

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.508.547	20.225.115	6.716.568	150%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.205.006	1.656.570	451.564	137%
1	Thu NSDP hưởng 100%	615.189	1.016.187	400.998	165%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	589.817	640.383	50.566	109%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.303.541	13.405.418	1.101.877	109%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.341.499	8.341.499	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.962.042	5.063.919	1.101.877	128%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu viện trợ		2.334	2.334	
V	Thu kết dư		19.183	19.183	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.138.111	5.138.111	
VII	Thu vay ngân sách cấp tỉnh		3.500	3.500	
B	TỔNG CHI NSDP	13.473.547	20.133.737	6.660.190	149%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.382.669	9.681.837	299.168	103%
1	Chi đầu tư phát triển	1.011.481	1.277.506	266.025	126%
2	Chi thường xuyên	8.176.935	8.230.025	53.090	101%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600	4.766	166	104%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		100%
5	Dự phòng ngân sách	188.353	168.240	(20.113)	89%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.962.042	5.261.270	1.299.228	133%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.492.374	2.571.172		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.469.668	2.690.098	1.220.430	183%
III	Chi từ nguồn tăng thu	128.836	-		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.432.143	4.432.143	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		184.099	184.099	
VI	Chi hỗ trợ địa phương khác		535.165		
VII	Chi trả nợ gốc		39.224	39.224	
C	BỘI THU NSDP	35.000	35.000	-	100%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	40.339	39.224	(1.115)	97%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	4.100	3.500	(600)	85%
II	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	36.239	35.724	(515)	99%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	4.100	3.500	(600)	85%
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc	4.100	3.500	(600)	85%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	199.076	197.108	(1.968)	99%

Ghi chú: Tổng mức vay của NSDP: 3.500.236.688 đồng. Số vay thực tế của dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ năm 2024 là 3.557.636.840 đồng. Chênh lệch 57.400.152 đồng so với số liệu nợ quyết toán tại hệ thống TABMIS do giảm nợ Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả năm 2024 để tăng thu khác năm 2025 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G)	1.918.000	1.205.006	7.896.557	6.819.698	412%	566%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.918.000	1.205.006	2.551.664	1.474.805	133%	122%
I	Thu nội địa	1.318.000	1.205.006	1.549.890	1.399.104	118%	116%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	143.000	143.000	104.959	104.959	73%	73%
	- Thuế giá trị gia tăng	130.145	130.145	89.415	89.415	69%	69%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.055	5.055	5.831	5.831	115%	115%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	7.800	7.800	9.713	9.713	125%	125%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	73.500	73.500	69.353	69.353	94%	94%
	- Thuế giá trị gia tăng	36.000	36.000	36.201	36.201	101%	101%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	18.000	17.849	17.849	99%	99%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	19.500	19.500	15.303	15.303	78%	78%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	450	450	1.236	1.236	275%	275%
	- Thuế giá trị gia tăng	420	420	397	397	94%	94%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			839	839		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30				
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	408.055	408.055	592.846	592.845	145%	145%
	- Thuế giá trị gia tăng	233.288	233.288	265.698	265.698	114%	114%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000	48.000	78.247	78.247	163%	163%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.379	1.379	2.136	2.135	155%	155%
	- Thuế tài nguyên	125.388	125.388	246.765	246.765	197%	197%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	69.500	69.500	91.705	91.705	132%	132%
6	Thuế bảo vệ môi trường	80.000	48.000	86.778	52.067	108%	108%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	48.000	48.000	52.067	52.067	108%	108%

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	32.000		34.711		108%	
7	Lệ phí trước bạ	68.600	68.600	101.939	101.939	149%	149%
8	Thu phí, lệ phí	87.600	83.100	124.052	115.894	142%	139%
	- Phí và lệ phí trung ương	4.500		8.159		181%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	83.100	83.100	115.894	115.894	139%	139%
	- Phí và lệ phí huyện						
	- Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000	3.183	3.183	159%	159%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	41.900	41.900	36.528	36.528	87%	87%
12	Thu tiền sử dụng đất	218.500	218.500	121.580	121.580	56%	56%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	895	895	1.632	1.632	182%	182%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	16.838	16.838	112%	112%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.070	6.070	6.911	6.911	114%	114%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70	70	222	222	317%	317%
	- Thu từ thu nhập sau thuế	85	85	368	368	433%	433%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.775	8.775	9.336	9.336	106%	106%
	- Thuế môn bài						
	- Thu từ các quỹ của doanh nghiệp XSKT theo quy định						
	- Thu khác			1	1		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	44.800	18.306	56.539	27.138	126%	148%
16	Thu khác ngân sách	58.000	8.000	133.180	54.667	204%	512%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200	200	201	201	100%	100%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	3.000	3.000	1.413	1.413	47%	47%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.000	3.000	5.928	5.928	198%	198%
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	600.000		926.074		154%	
1	Thuế xuất khẩu	309.000		338.704		110%	
2	Thuế nhập khẩu	99.204		259.053		261%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	945,00		2.850		302%	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	11,00		6		52%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	190.000		324.509		171%	

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			58			
7	Thu khác	840		896		107%	
IV	Thu viện trợ			2.334	2.334		
V	Các khoản huy động, đóng góp			62.795	62.795		
VI	Thu nợ gốc và lãi cho vay			10.571	10.571		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			19.183	19.183		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			5.138.111	5.138.111		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			184.099	184.099		
F	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			3.500	3.500		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.473.547	20.133.737	149%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.382.669	9.681.837	103%
I	Chi đầu tư phát triển	1.011.481	1.277.506	126%
1	Chi đầu tư cho các dự án	946.623	905.016	96%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.226	12.624	153%
	- Chi khoa học và công nghệ	300	297	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	165.746	201.939	122%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.500	10.194	76%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	36.958	364.665	987%
3	Chi đầu tư phát triển khác	27.900	7.825	28%
II	Chi thường xuyên	8.176.935	8.230.025	101%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.521.951	3.990.406	113%
2	Chi khoa học và công nghệ	22.934	25.033	109%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600	4.766	104%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	100%
V	Dự phòng ngân sách	188.353	168.240	89%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.962.042	5.261.270	286%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.492.374	2.571.172	103%
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	79.476	92.467	116%
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	886.108	974.641	110%
3	Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.526.790	1.504.065	99%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.469.668	2.690.098	183%
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		42.074	
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước		2.473.906	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
3	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu		174.118	
C	Chi từ nguồn tăng thu	128.836		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.432.143	
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		184.099	
F	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		535.165	
G	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY		39.224	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.523.631	13.806.984	3.283.352	131%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.510.780	5.492.464	(18.317)	100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.012.851	5.526.668	513.817	110%
I	Chi đầu tư phát triển	2.253.521	3.065.018	811.497	136%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.188.663	2.717.083	528.421	124%
	Trong đó				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.126	36.176	32.050	877%
	- Chi khoa học và công nghệ	300	297	(3)	99%
	- Chi quốc phòng		22.263		
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		33.099		
	- Chi y tế, dân số và gia đình		66.465		
	- Chi văn hóa thông tin		107.873		
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		3.688		
	- Chi thể dục thể thao				
	- Chi bảo vệ môi trường		8.012		
	- Chi các hoạt động kinh tế		1.581.780		
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		857.429		
	- Chi bảo đảm xã hội				
	- Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	36.958	347.935		
3	Chi đầu tư phát triển khác	27.900	-	(27.900)	0%
II	Chi thường xuyên	2.684.130	2.386.284	(297.846)	89%
	Trong đó				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	484.439	572.575	88.136	118%
	- Chi khoa học và công nghệ	23.934	25.033	1.099	105%
	- Chi quốc phòng		106.730		
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		58.836		
	- Chi y tế, dân số và gia đình		659.242		
	- Chi văn hóa thông tin		52.822		
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		22.209		
	- Chi thể dục thể thao		36.058		
	- Chi bảo vệ môi trường		9.717		
	- Chi các hoạt động kinh tế		221.930		
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		588.910		
	- Chi bảo đảm xã hội		27.711		
	- Chi thường xuyên khác		4.512		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600	4.766	166	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		100%
V	Dự phòng ngân sách	69.300	69.300		100%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.213.463	2.213.463	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		-	-	
F	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		535.165	535.165	
G	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY		39.224	39.224	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	2=3+4	3	4	5=2/1	8=3/2	9=4/3
	TỔNG CHI NSDP	13.473.547	5.012.851	8.460.696	20.133.737	8.314.520	11.819.217	149%	166%	140%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.382.669	3.435.425	5.947.244	9.681.837	3.183.657	6.498.180	103%	93%	109%
I	Chi đầu tư phát triển	1.011.481	810.098	201.383	1.277.506	1.022.544	254.962	126%	126%	127%
1	Chi đầu tư cho các dự án	946.623	745.239	201.383	905.016	674.609	230.408	96%	91%	114%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.226	4.126	4.100	12.624	4.787	7.837	153%	116%	191%
	- Chi khoa học và công nghệ	300	300		297	297		99%	99%	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	165.746	106.909	58.837	201.939	94.486	107.452	122%	88%	183%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.500	4.126	9.374	10.194	4.287	5.907	76%	104%	63%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	36.958	36.958		364.665	347.935	16.730	987%	941%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	27.900	27.900		7.825		7.825	28%	0%	
II	Chi thường xuyên	8.176.935	2.550.127	5.626.808	8.230.025	2.085.747	6.144.278	101%	82%	109%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.521.951	484.439	3.037.512	3.990.406	572.575	3.417.831	113%	118%	113%
2	Chi khoa học và công nghệ	23.934	23.934		25.033	25.033		105%	105%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	2=3+4	3	4	5=2/1	8=3/2	9=4/3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600	4.600		4.766	4.766				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		1.300	1.300		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	188.353	69.300	119.053	168.240	69.300	98.940	89%	100%	83%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.962.042	1.528.178	2.433.864	5.261.270	2.343.012	2.918.258	133%	153%	120%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.492.374	175.039	2.317.335	2.571.172	172.965	2.398.207			
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	79.476	8.446	71.030	92.467	6.884	85.583			
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	886.108	48.640	837.468	974.641	55.630	919.011			
3	Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.526.790	117.953	1.408.837	1.504.065	110.451	1.393.613			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.469.668	1.353.139	116.529	2.690.098	2.170.047	520.051	183%	160%	446%
C	Chi từ nguồn tăng thu	128.836	49.248	79.588	-		-			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.432.143	2.213.463	2.218.680			
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				184.099	-	184.099			
F	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC				535.165	535.165				
G	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY				39.224	39.224				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 41 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT		Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)								Đơn vị: Triệu đồng			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG					
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8						
A	TỔNG CHI CÁN ĐỘI VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.118.913	2.096.537	2.367.314	32.500	1.300	69.300	59.588	2.492.374	1.271.679	1.220.695	9.087.507	3.406.078	3.012.792	31.892	1.300	59.588	2.578.778	1.293.637	1.285.141	128%	162%	127%	98%	100%	103%	102%	105%				
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.530.261	1.960.008	2.367.314	27.900				175.039	41.036	134.003	5.546.049	3.015.554	2.329.165	28.366			175.884	49.464,467	126.419	122%	154%	98%			100%	121%	94%				
1	Văn phòng tỉnh ủy	97.910		97.910								104.369		104.369							107%		107%									
2	Ban dân vận Tỉnh Ủy											22					22		22													
3	Trường CT Hoàng Đình Giọng	9.656		9.656								8.814		8.814							91%		91%									
4	Văn phòng Đoàn đại biểu QH và HĐND tỉnh	22.281		22.281								24.898		24.898							112%		112%									
5	Văn phòng UBND tỉnh	37.579		37.579								37.064		37.064							99%		99%									
6	Ban dân tộc	48.617		6.079					42.538	#####		47.722		6.184			41.537		41.537		98%		102%		98%			98%				
7	Sở Tài chính	44.864		16.964	27.900							47.202		18.836	28.366						105%		111%									
8	Sở giao thông vận tải	120.606	500	120.106								159.032	#####	140.847							132%		117%									
9	Sở kế hoạch và đầu tư	11.795		11.601					194		194,000	18.198	5.779	12.406				13		13	154%		107%			7%		7%				
10	Sở ngoại vụ	19.651		18.750					901		901,000	18.408		17.163				1.244		1.244	94%		92%			138%		138%				
11	Sở nội vụ	40.657		40.579					78		78,000	36.235		36.150				85		85	89%		89%			109%		109%				
12	Thanh tra tỉnh	6.291		6.291								7.914		7.914							126%		126%									
13	Sở Thông tin và truyền thông	39.228		34.867					4.361		4.361,000	35.288	133,076	26.696				8.459		8.459	90%		77%			194%		194%				
14	Sở Nông nghiệp và PTNT	148.685	43.996	102.895					1.794		1.794,000	135.030	12.549	108.171				14.310		14.310	91%	29%	105%			798%		798%				
15	Sở Tư pháp	20.824		17.639					3.185		3.185,000	22.970		19.160				3.810		3.810	110%		109%			120%		120%				
16	Sở công thương	19.081		14.820					4.261		4.261,000	19.360		16.007				3.352		3.352	101%		108%			79%		79%				
17	Sở Khoa học và công nghệ	26.512	8.681	17.831								29.847	10.282	19.565							113%	118%	110%									
18	Sở Xây dựng	10.179	35	9.678					466		466,000	12.806	647,961	11.928				230		230	126%		123%			49%		49%				
19	Sở Giáo dục& Đào tạo	472.472		471.322					1.150		1.150,000	493.873		491.942				1.931		1.931	105%		104%			168%		168%				
20	Sở Y tế	479.393	15.000	451.563					12.830		#####	654.521	1.498,912	641.636				11.387		11.387	137%	10%	142%			89%		89%				
21	Sở Lao động TB&XH	113.857		98.534					15.323	4.508	#####	115.965		101.221				14.744	7.776	6.968	102%		103%			96%	172%	64%				
22	Trường Trung cấp nghề	25.192							25.192	21.702	3.490,000	28.032						28.032	21.838	6.193	111%					111%	101%	177%				
23	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	122.284		100.427					21.857	9.920	#####	126.322			110.689			15.633	7.915	7.717	103%		110%			72%	80%	65%				
24	Sở Tài nguyên và môi trường	56.084	10.500	44.584					1.000		1.000,000	34.515	6.513,573	28.001							62%	62%	63%									
25	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	67.987	32.113	35.874								94.200	#####	41.470							139%	164%	116%									
26	Mặt trận tổ quốc	12.085		11.387					698		698,000	12.800		12.534				266		266	106%		110%			38%		38%				
27	Tỉnh đoàn thanh niên	10.845		8.173					2.672		2.672,000	11.106		8.559				2.548		2.548	102%		105%			95%		95%				
28	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	27.626		7.106					20.520		#####	14.647		7.465				7.182		7.182	53%		105%			35%		35%				
29	Hội Nông dân	9.854	1.000	6.382					2.472		2.472,000	11.055	1.000	7.216				2.839		2.839	112%	100%	113%			115%		115%				
30	Hội cựu chiến binh	3.452		3.452								4.069		4.069							118%		118%									
31	Liên minh các HTX	7.763	1.705	2.883					3.175	348	2.827,000	8.426	1.704,738	3.117				3.604	2.472	1.132	109%	100%	108%			114%	710%	40%				
32	Hội chữ thập đỏ	2.140		2.140								2.456		2.456							115%		115%									
33	Hội Đồng y	1.102		1.102								1.368		1.368							124%		124%									
34	Hội Nhà báo	2.001		2.001								1.951		1.951							97%		97%									
35	Hội Luật gia	492		492								521		521							106%		106%									
36	Hội người mù	1.087		1.087								1.201		1.201							110%		110%									
37	Hội khuyến học	505		505								540		540							107%		107%									
38	Đài Phát thanh Truyền hình	32.942	9.500	23.442								25.897	3.688,356	22.209							79%		95%									

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Biểu 58/ND31

STT	Tên Đơn Vị	Dự Toán										Tổng số	Quyết Toán									Chi chuyển nguồn sang năm sau	So Sánh			
		Tổng Số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó									
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=11/1	23=12/2	24=15/5	25=18/8
TỔNG SỐ		8.504.658	379.214			5.745.861	3.037.512		2.379.584	1.263.304	1.116.280	9.391.983	725.238	35.664		6.243.218	3.370.001		2.423.528	1.304.956	1.118.572	2.218.680	110%	191%	109%	102%
1	Thành Phố	506.181	62.901			432.928	207.037		10.352	3.567	6.785	789.890	290.017	9.153		481.881	242.965		17.992	8.199	9.794	270.404	156%	461%	111%	174%
2	Hòa An	734.983	46.377,8			518.304	268.127		170.301	89.013	81.288	794.150	60.146	115		563.164	302.343		170.840	77.036	93.804	184.944	108%	130%	109%	100%
3	Quảng Hòa	972.935,7	66.998			681.764	346.865		224.173	100.092	124.081	1.026.733	87.901	-		715.536	379.639		223.295	107.541	115.754	189.034	106%	131%	105%	100%
4	Trùng Khánh	1.051.188	22.643			746.829	381.990		281.716	166.054	115.662	1.221.704	46.641	7.513		788.171	422.990		386.892	238.215	148.677	308.428	116%	206%	106%	137%
5	Thạch An	662.911	19.577			411.925	201.407		231.409	123.089	108.320	725.715	44.434	104		464.515	222.292		216.766	126.049	90.716	113.725	109%	227%	113%	94%
6	Nguyễn Bình	824.061	18.476			495.770	261.793		309.815	154.818	154.997	833.758	44.565	1.876		537.317	283.151		251.876	128.971	122.905	262.958	101%	241%	108%	81%
7	Bảo Lạc	984.535	49.773			624.584	356.760		310.178	171.966	138.212	974.163	39.323	3.730		692.335	401.055		242.504	162.530	79.975	217.769	99%	79%	111%	78%
8	Bảo Lâm	992.514	8.690			674.520	390.759		309.304	162.192	147.112	1.157.738	63.648	300		736.127	441.547		357.963	186.219	171.744	160.555	117%	732%	109%	116%
9	Hà Quảng	1.214.600,9	68.624			806.249	462.931		339.728	176.329	163.399	1.278.205	32.078	12.362		888.595	504.287		357.531	160.003	197.529	355.579	105%	47%	110%	105%
10	Hạ Lang	560.749	15.154			352.988	159.843		192.607	116.183	76.424	589.928	16.485	510		375.575	169.731		197.868	110.193	87.675	155.284	105%	109%	106%	103%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn Vị	Dự Toán								Quyết Toán								So Sánh							
		Tổng số	Bổ sug cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTM T quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước											
A	B	1	2	3 = 4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/ 3	20=1 2/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/ 8
TỔNG SỐ		8.024.232	5.510.780,381	2.513.452		2.513.452	136.528,5	-	2.376.923	9.029.097	5.492.464	3.536.633	-	3.536.633	390.524	683.627	2.462.482	113%	100%	141%		141%	286%		104%
1	Thành Phố	258.869	238.516,716	20.352		20.352	10.000		10.352	526.902	242.379	284.523		284.523	220.356	53.985	10.182	204%	102%	1398%		1398%	2204%		98%
2	Hòa An	713.867	519.040,190	194.827		194.827	25.000		169.827	774.967	515.577	259.390		259.390	29.285	59.718	170.387	109%	99%	133%		133%	117%		100%
3	Quảng Hòa	944.566	675.338,127	269.228		269.227,5	45.528,5		223.699	1.006.612	674.804	331.809		331.809	44.033	64.077	223.699	107%	100%	123%		123%	97%		100%
4	Trùng Khánh	1.018.790	737.317,813	281.472		281.472	-		281.472	1.133.192	736.870	396.322		396.322	4.089	72.938	319.295	111%	100%	141%		141%			113%
5	Thạch An	648.194	412.028,940	236.165		236.165	5.000		231.165	691.383	413.992	277.391		277.391	1.200	47.543	228.648	107%	100%	117%		117%	24%		99%
6	Nguyễn Bình	808.747	499.175,848	309.571		309.571	-		309.571	881.099	499.176	381.923		381.923	13.361	58.991	309.571	109%	100%	123%		123%			100%
7	Bảo Lạc	956.681	646.748,051	309.933		309.933	-		309.933	1.024.873	633.605	391.269		391.269	2.136	82.200	306.933	107%	98%	126%		126%			99%
8	Bảo Lâm	930.392	621.333,238	309.059		309.059	-		309.059	1.067.442	618.812	448.630		448.630	19.269	109.471	319.891	115%	100%	145%		145%			104%
9	Hà Quảng	1.198.853	808.369,907	390.483		390.483	51.000		339.483	1.333.408	804.442	528.966		528.966	53.907	96.024	379.034	111%	100%	135%		135%	106%		112%
10	Hạ Lang	545.274	352.911,551	192.362		192.362	-		192.362	589.218	352.808	236.410		236.410	2.887	38.681	194.842	108%	100%	123%		123%			101%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh)

ST T	Nội dung	Dự toán											Quyết toán																	So sánh (%)													
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Giảm nghèo bền vững		MTQG xây dựng nông thôn mới		Tổng số	MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số		Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13=14+17	14=15+16	15	16	17		18=19+22	19=20+21	20	21	22		23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
	TỔNG SỐ	2.554.623	1.304.340	1.250.283	915.696	440.677	475.019	79.937	56.291	23.646	1.558.990	807.372	751.618	2.599.411	1.354.421	1.244.991	977.574	491.489	491.489	486.085	95.375	68.107	68.107	-	27.268	1.526.462	794.824	794.824	-	731.638	102%	104%	100%	107%	112%	102%	119%	121%	115%	98%	98%	97%	
1	Ngân sách cấp tỉnh	175.039	41.036	134.003	48.640	26.210	22.430	8.446		8.446	117.953	14.826	103.127	175.884	49.464	126.419	55.630	29.614	29.614	-	26.015	6.884		-	6.884	113.370	19.850	19.850	-	93.520	100%	121%	94%	114%	113%	116%	82%		82%	96%	134%	91%	
1	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	4.936		4.936				4.936		4.936			4.315		4.315						4.315				4.315						87%		87%			87%							
	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.794		1.794	1.050		1.050	550		550	194		194	14.310		14.310	1.899				1.899	534				534	11.876				11.876	798%		798%	181%		181%	97%		97%	6122%		6122%
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	698		698	130		130	180		180	388		388	266		266	47				47	219				219				38%		38%	36%		36%	122%		122%	0%		0%		
3	Hội LH Phụ nữ	20.520		20.520	500		500	400		400	19.620		19.620	7.182		7.182	500				500	400				400	6.282				6.282	35%		35%	100%		100%	100%		100%	32%		32%
4	Sở Tư pháp	3.185		3.185				100		100	3.085		3.085	3.810		3.810					166					166	3.644				3.644	120%		120%			166%	166%	118%		118%		
5	Sở LĐ-TBXH	15.323	4.508	10.815	11.465	4.508	6.957				3.858		3.858	14.744	7.776	6.968	12.380	7.776	7.776	4.604						2.364				2.364	96%	172%	64%	108%	172%	66%			61%		61%		
6	Trường TC nghề	25.192	21.702	3.490	25.192	21.702,00	3.490							28.032	21.838	6.193	28.032	21.838	21.838		6.193									111%	101%	177%	111%			177%							
7	Sở Thông tin và Truyền thông	4.361		4.361	4.283		4.283				78		78	8.459		8.459	8.459				8.459										194%		194%	198%		198%			0%		0%		
8	Sở Xây dựng	466		466	350		350				116		116	230		230	23				23					207				207	49%		49%	7%		7%			178%		178%		
9	Sở Y tế	12.830		12.830	3.470		3.470				9.360		9.360	11.387		11.387	2.266				2.266					9.120				9.120,3	89%		89%	65%		65%			97%		97%		
10	Tỉnh đoàn Thanh niên	2.672		2.672	1.200		1.200				1.472		1.472	2.548		2.548	1.062				1.062					1.486				1.486	95%		95%	88%		88%			101%		101%		
11	Hội nông dân tỉnh	2.472		2.472	1.000		1.000				1.472		1.472	2.839		2.839	302				302					2.536				2.536,2	115%		115%	30%		30%			172%		172%		
12	Sở Nội Vụ	78		78							78		78	85		85	-				-						85				85	109%		109%					109%		109%		
13	Ban Dân tộc	42.538		42.538							42.538		42.538	41.537		41.537	-				-					41.537				41.537	98%		98%						98%		98%		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.150		1.150							1.150		1.150	1.931		1.931	659				659					1.272				1.272	168%		168%						111%		111%		
15	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	39		39							39		39	39		39					39					39				39	100%		100%						100%		100%		
16	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	21.857	9.920	11.937				300		300	21.557	9.920	11.637	15.633	7.915	7.717					300					300	15.333	7.915	7.915		7.417	72%	80%	65%				100%	71%	80%	64%		
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	194		194							194		194	13		13					13					13				13	7%		7%						7%		7%		
18	Sở Công Thương	4.261		4.261							4.261		4.261	3.352		3.352										3.352				3.352	79%		79%						79%		79%		
19	Công an tỉnh	839		839				800		800	39		39	839		839					800					800	39				39	100%		100%				100%	100%		100%		
20	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.175	348	2.827				180		180	2.995	348	2.647	3.604	2.472	1.132					149					149	3.455	2.472	2.472	982	114%	710%	40%				83%	115%	710%	37%			
21	Sở Ngoại vụ	901		901							901		901	1.244	-	1.244										1.244				1.244	138%		138%						138%		138%		
22	Ban Quản lý đầu tư và xây dựng tỉnh	4.558	4.558								4.558	4.558		9.463	9.463											9.463	9.463	9.463				208%							208%	208%			
23	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000		1.000				1.000		1.000																												0%					
24	Ban dân vận Tỉnh Ủy													22		22										22					22												
II	Ngân sách huyện	2.379.584	1.263.304	1.116.280	867.056	414.467	452.589	71.491	56.291	15.200	1.441.037	792.546	648.491	2.423.528	1.304.956	1.118.572	921.945	461.875	461.875	460.070	88.492	68.107	68.107		20.384	1.413.092	774.974	774.974		638.118	102%	103%	100%	106%	111%	102%	124%	121%	134%	98%	98%	98%	
1	Thành phố	10.352	3.567	6.785	3.634		3.634	2.730	1.640	1.090	3.988	1.927	2.061	17.992	8.199	9.794	2.726				2.726	3.648	2.269	2.269		1.379	11.619	5.930	5.930	5.689	174%	230%	144%	75%		75%	134%	138%	127%	291%	308%	276%	
2	Hoài An	170.301	89.013	81.288	13.542		13.542	15.250	12.880	2.370	141.509	76.133	65.376	170.840	77.036	93.804	19.324				19.324	11.764	7.615	7.615		4.149	139.752	69.421	69.421	70.331	100%	87%	115%	143%		143%	77%	59%	175%	99%	91%	108%	
3	Quảng Hoà	224.173	100.092	124.081	21.291		21.291	16.960	13.910	3.050	185.922	86.182	99.740	223.295	107.541	115.754	22.490				22.490	20.428	16.200	16.200		4.228	180.377	91.342	91.342	89.036	100%	107%	93%	106%		106%	120%	116%	139%	97%	106%	89%	
4	Trùng Khánh	281.716	166.054	115.662	143.148	79.870	63.278	5.090	3.780	1.310	133.478	82.404	51.074	386.892	238.215	148.677	216.769	134.407	134.407		82.362	8.543	6.097	6.097		2.446	161.580	97.711	97.711	63.869	137%	143%	129%	151%	168%	130%	168%	161%	187%	121%	119%	125%	
5	Thạch An	231.409	123.089																																								